

Số: 150/2026/QĐST-HNGĐ

Huế, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 70/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Nữ L, sinh năm: 1997; Căn cước công dân số 051197008XXX, cấp ngày 16/3/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; nơi cư trú: Thôn H, xã V, thành phố Huế.

- Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm: 1998; Căn cước công dân số 046098011XXX, cấp ngày 15/3/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; nơi cư trú: Thôn Thôn H, xã V, thành phố Huế.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 4 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 4 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Trần Nữ L và anh Trần Văn Đ.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Trần Nữ L và anh Trần Văn Đ công nhận vợ chồng có 01 người con chung là cháu Trần Thực Hà M, sinh ngày 06/8/2020. Chị L và anh Đ thoả thuận giao cháu Trần Thực Hà M cho anh Trần Văn Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị Trần Nữ L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ khi

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Thục Hà M đủ 18 tuổi.

Chị Trần Nữ L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng thì người phải thi hành án còn phải trả thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Nữ L và anh Trần Văn Đ thỏa thuận với nhau là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về án phí: Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Nữ L và anh Trần Văn Đ đã tự nguyện thỏa thuận với nhau là chị L chịu 150.000 đồng án phí ly hôn và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000541 ngày 03/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị Trần Nữ L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 4 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Phòng THADS KV 4 - Huế;
- UBND xã V, thành phố Huế (ĐKKH ngày 23/02/2021 tại UBND xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ));
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Ngọc Tú